MBCapital

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation
(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021/As at 30 Sep 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB**
Fund Management Company: MB Captial Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh branch
Tên Quỹ: **Quỹ đầu tư Trái phiếu MB**
Fund name: MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 15 tháng 10 năm 2021**
Reporting Date: 15-Oct-2021

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 31 Sep 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 31 June 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**TÀI SẢN ASSETS**	2200	-	-	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	10,137,186,168	11,520,801,525	32.91%
	Tiền,Các khoản tương đương tiền (*) Cash,Cash Equivalents	2202	-	4,000,000,000	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	10,137,186,168	7,520,801,525	187.71%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)	2205	854,804,343,451	166,252,526,916	3743.40%
	Cổ phiếu shares	2205.1	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.2	93,411,038,474	27,453,625,666	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.3	454,600,000,000	11,600,000,000	
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.4	306,793,304,977	127,198,901,250	1533.97%
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư	2220	-	-	
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	843,670,961	385,523,268	604.39%
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	11,221,762,732	2,905,523,831	3968.75%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2221	-	-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.10	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	2212	**877,006,963,312**	**181,064,375,540**	**1622.35%**
II	**Nợ Liability**	2213	-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2222	-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
	Phải trả về mua cổ phiếu *Payables from shares*	2214.1	-	-	
	Phải trả về mua trái phiếu Payables from Bonds	2214.2	-	-	
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	8,638,658,799	886,832,967	4957.15%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 31 Sep 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 31 June 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.1	515,517,708	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.2	7,093,779,194	410,476,200	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.3	27,916,067	52,580,063	16221.31%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.4	181,428,522	131,193,730	6174.84%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	14,000,000	14,000,000	100.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	681,100,074	193,312,549	1296.73%
	Phải trả phí lưu ký bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.7	34,061,571	15,078,670	226.98%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.8	19,037,673	16,500,000	115.38%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.9	12,486,835	5,500,000	227.03%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service Transaction fee Payables	2215.10	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.11	7,479,423	4,958,886	136.53%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	-	11,000,000	
	Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	51,851,732	32,232,869	101.38%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí khác	2215.16	-	-	
II.4	**TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES**	2216	**8,638,658,799**	**886,832,967**	**4957.15%**
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	**868,368,304,513**	**180,177,542,573**	**1611.57%**
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	70,315,309.03	14,794,174.52	1509.42%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	12,350	12,179	106.77%

(*) Ghi chú/ Notes:
(*) Đây là những hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.
(*) This item refers to term deposits less than 3 months.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường Phó Giám Đốc

Người lập
Lê Thị Mỹ Linh

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

MBCapital

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2021/Quarter III year 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB** MB Captial Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
Tên Quỹ: Fund name:	**Quỹ đầu tư Trái phiếu MB** MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	**Ngày 15 tháng 10 năm 2021** 15-Oct-2021

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3.2021 3rd Quarter 2021	Quý 2.2021 2nd Quarter 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** **Income from Investment Activities**	2220	**7,118,406,352**	**3,260,496,002**	**11,395,184,550**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)		-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	1,228,153,579	703,569,265	2,041,166,451
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	5,890,252,773	2,556,926,737	9,354,018,099
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	**Chi phí** **Expense**	2224	**1,576,774,230**	**877,273,168**	**2,887,813,961**
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	1,273,609,048	626,614,766	2,112,045,225
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	94,431,537	62,101,891	219,357,944
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Custody Fee*	2226.1	68,971,757	45,000,000	158,971,757
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	2226.2	150,000	450,000	1,650,000
	Phí giám sát *Supervisory fee*	2226.3	25,289,643	16,500,000	58,289,643
	Phí dịch vụ - trả cho VSD *Service fee - Paid to VSD*	2226.4	20,137	151,891	446,544
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	63,037,673	82,500,000	228,037,673
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	2227.1	52,037,673	49,500,000	151,037,673
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	2227.2	11,000,000	33,000,000	77,000,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2231	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2232	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	19,618,863	16,205,475	51,851,732

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3.2021 3rd Quarter 2021	Quý 2.2021 2nd Quarter 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	42,000,000	39,900,000	121,093,548
	Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	2229.1	42,000,000	39,900,000	121,093,548
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	2229.2	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	2230.1	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense*	2230.2	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	25,936,850	31,748,017	67,923,317
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	2231.1	25,936,850	31,748,017	67,923,317
10	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	58,140,259	18,203,019	87,504,522
	Phí quản lý thường niên *Annual fee Expenses*	2232.1	2,520,537	2,493,142	7,479,423
	Phí ngân hàng *Bank charges*	2232.2	55,019,722	15,709,877	79,425,099
	Chi phí khác *Other Expenses*	2232.3	600,000	-	600,000
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	2233	**5,541,632,122**	**2,383,222,834**	**8,507,370,589**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	2234	**264,543,208**	**1,241,831,439**	**1,833,536,794**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	316,298,154	1,112,232,916	2,227,301,328
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(51,754,946)	129,598,523	(393,764,534)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	2237	**5,806,175,330**	**3,625,054,273**	**10,340,907,383**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	2238	**180,177,542,573**	**143,656,785,193**	**52,749,044,445**

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3.2021 3rd Quarter 2021	Quý 2.2021 2nd Quarter 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	2239	**688,190,761,940**	**36,520,757,380**	**815,619,260,068**
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	5,806,175,330	3,625,054,273	10,340,907,383
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm/mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.3	682,384,586,610	32,895,703,107	805,278,352,685
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period**	2243	**868,368,304,513**	**180,177,542,573**	**868,368,304,513**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)**	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường- Phó Giám Đốc

Người lập
Lê Thị Mỹ Linh

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

MBCapital

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021/As at 30 Sep 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB**
Fund Management Company: MB Captial Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh branch
Tên Quỹ: **Quỹ đầu tư Trái phiếu MB**
Fund name: MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 15 tháng 10 năm 2021**
Reporting Date: 15-Oct-2021

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	**Bất động sản đầu tư (Không áp dụng) Real estate investment (not applicable)**					
II	**Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates**	**2246**				
	Tổng Total	**2247**				**0.00%**
III	**Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration shared, unlisted fund certificates**	**2248**				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250				**0.00%**
IV	**Trái phiếu Bonds**	**2251**				
	HDG121001	2251.1	36,392	100,867.37	3,670,765,329	0.42%
	KBC2021.AB	2251.2	25,848	100,000.00	2,584,800,000	0.29%
	SHT119009	2251.3	84	100,116,724.56	8,409,804,863	0.96%
	TNG11907	2251.4	5	1,017,728,516.60	5,088,642,583	0.58%
	MMLB2126001	2251.5	130,000	100,094.40	13,012,271,644	1.48%
	VICB2124002	2251.6	590,000	102,787.72	60,644,754,055	6.91%
	Tổng Total	2252	782,329	-	93,411,038,474	10.65%
V	**Các loại chứng khoán khác Other sercurities**	**2253**				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total securities	**2255**	**782,329**	-	**93,411,038,474**	**10.65%**
VI	**Các tài sản khác Other assets**	**2256**				

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			139,590,000	0.02%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			704,080,961	0.08%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			11,221,762,732	1.28%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4				
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5				
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			454,600,000,000	51.84%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term Deposit more than 3 months				454,600,000,000	51.84%
	Tổng Total	**2257**			**466,665,433,693**	**53.21%**
VII	**Tiền Cash**	2258				-
1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Banks	2259			10,137,186,168	1.16%
	Tiền gửi trên tài khoản thanh toán Cash at Banks	*2259.1*			10,137,186,168	*1.16%*
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term Deposit less than 3 months	*2259.2*				*0.00%*
2	Chứng chỉ tiền gửi /Certificate of deposit with remain term more than three (03) months (*)	2260			306,793,304,977	34.98%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261				
	Tổng Total	**2262**			**316,930,491,145**	**36.14%**
VIII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**			**877,006,963,312**	**100.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Người lập
Lê Thị Mỹ Linh

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

MBCapital

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021/As at 30 Sep 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB**
Fund Management Company:	MB Captial Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
Tên Quỹ:	**Quỹ đầu tư Trái phiếu MB**
Fund name:	MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 15 tháng 10 năm 2021**
Reporting Date:	15-Oct-2021

IV.BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ/REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Repo (detail by each contract)*	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Margin (detail by each contract)*	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Reverse Repo (Detail by each contract)*	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường- Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Người lập
Lê Thị Mỹ Linh

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

MB Capital

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2021/Quarter III year 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 15 tháng 10 năm 2021
15-Oct-2021

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý 3.2021 3rd Quarter 2021	Quý 2.2021 2nd Quarter 2021
I	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS**	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.21%	1.20%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.09%	0.12%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.06%	0.16%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.02%	0.03%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.04%	0.08%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	1.50%	1.68%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	43.99%	64.79%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			
II	**CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS**	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	147,941,745,200	120,013,157,200
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	147,941,745,200	120,013,157,200

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý 3.2021 3rd Quarter 2021	Quý 2.2021 2nd Quarter 2021
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	14,794,174.52	12,001,315.72
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	555,211,345,100	27,928,588,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	60,905,000.15	9,266,804.48
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	609,050,001,500	92,668,044,800
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	5,383,865.64	6,473,945.68
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	53,838,656,400	64,739,456,800
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	703,153,090,300	147,941,745,200
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	703,153,090,300	147,941,745,200
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	70,315,309.03	14,794,174.52
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	5.94%	27.15%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	23.65%	62.73%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.00%	0.01%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	12,350	12,179
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2286		
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	1385	168

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Người lập
Lê Thị Mỹ Linh

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng